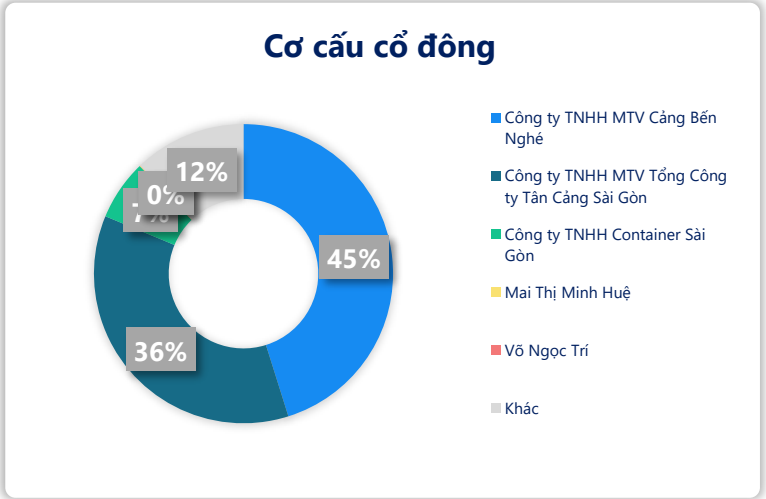
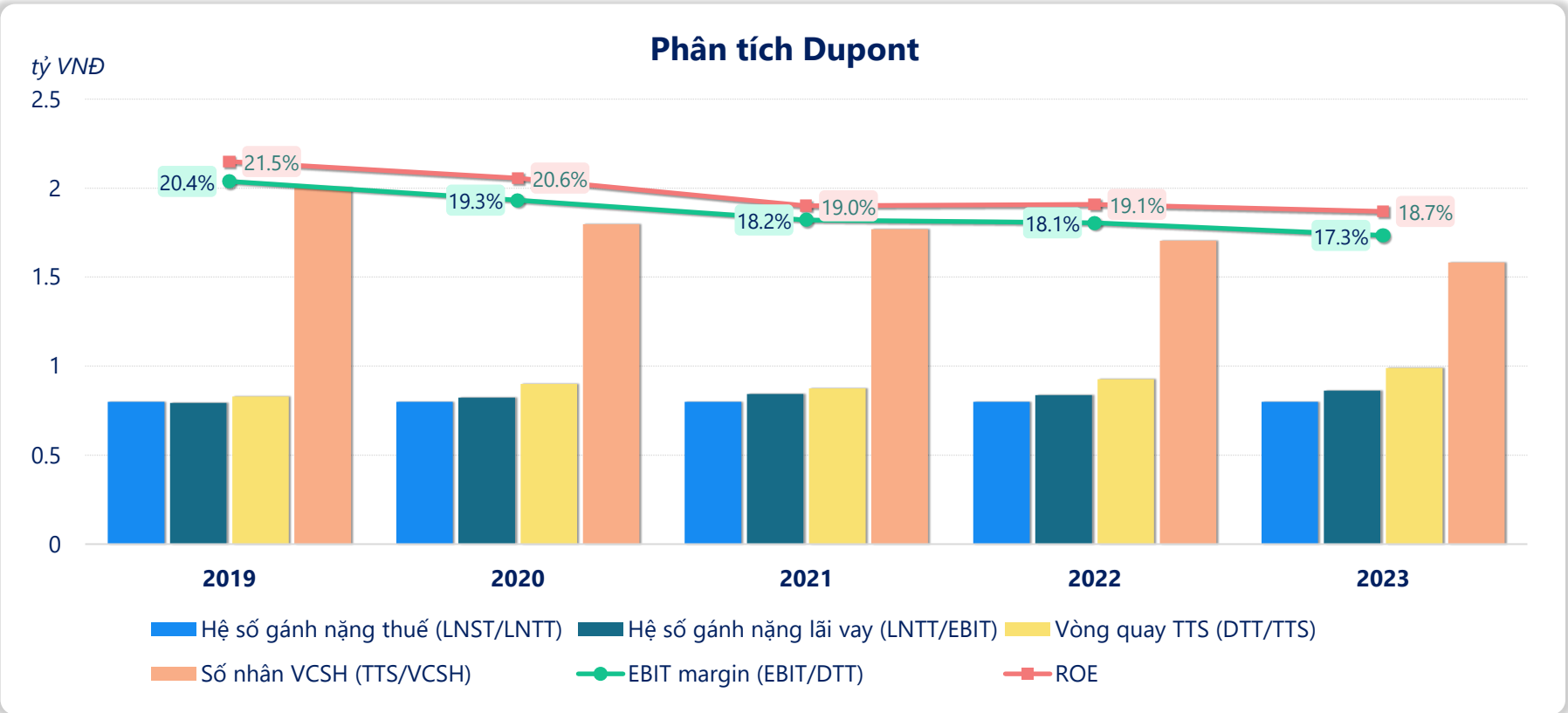
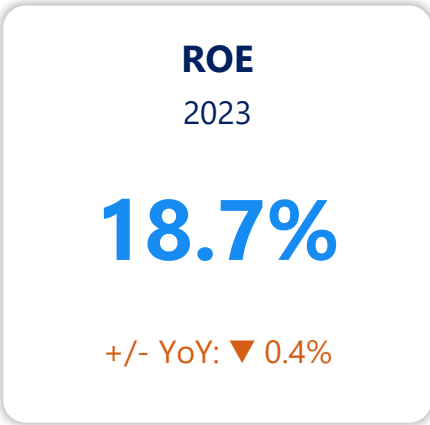
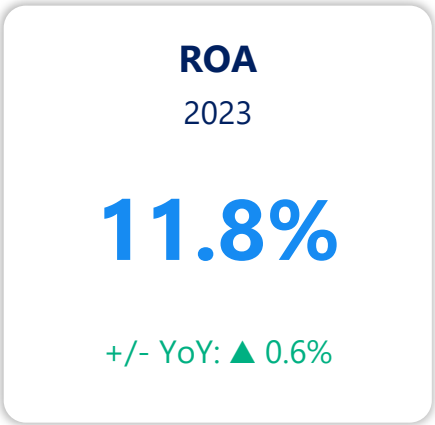


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

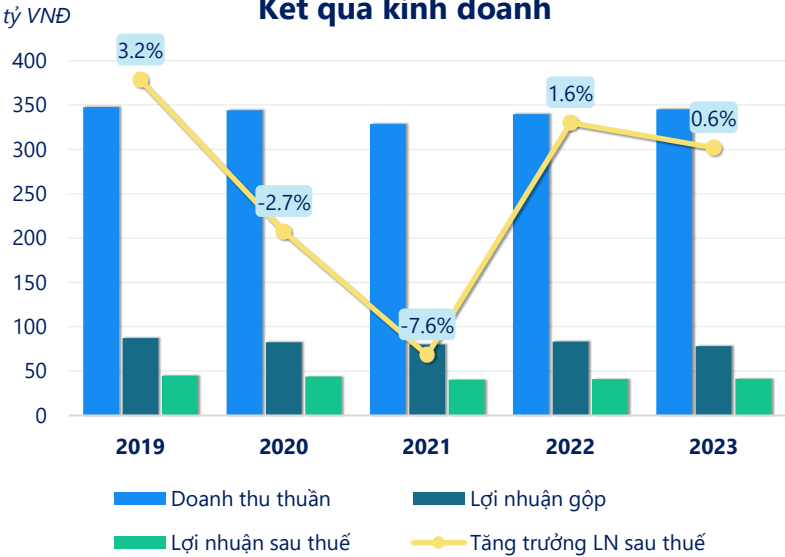
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		18,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		11,178 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		293
Số lượng CPLH (CP)		16,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		185
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.93
EPS		2,468
P/E		7.4

	YTD	1T	3T	6T
PNP	5.9%	9.0%	7.1%	62.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Tân Cảng - Phú Hữu (UPCOM: PNP)

Kết quả kinh doanh

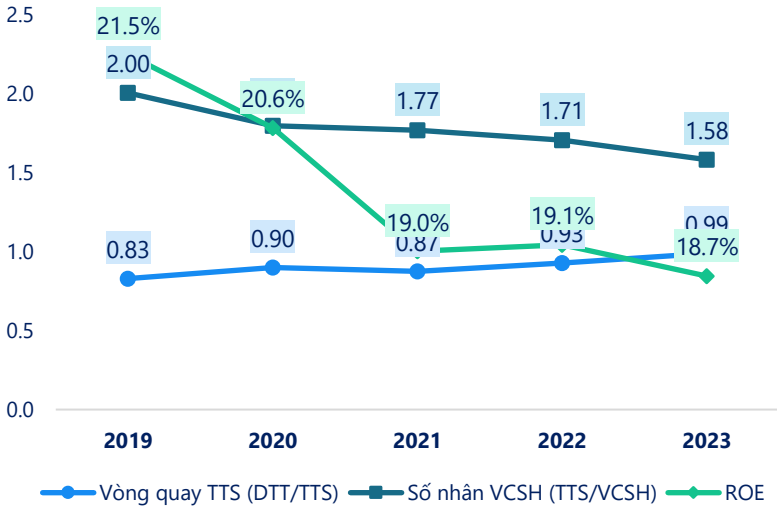


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **17.3%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.86**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

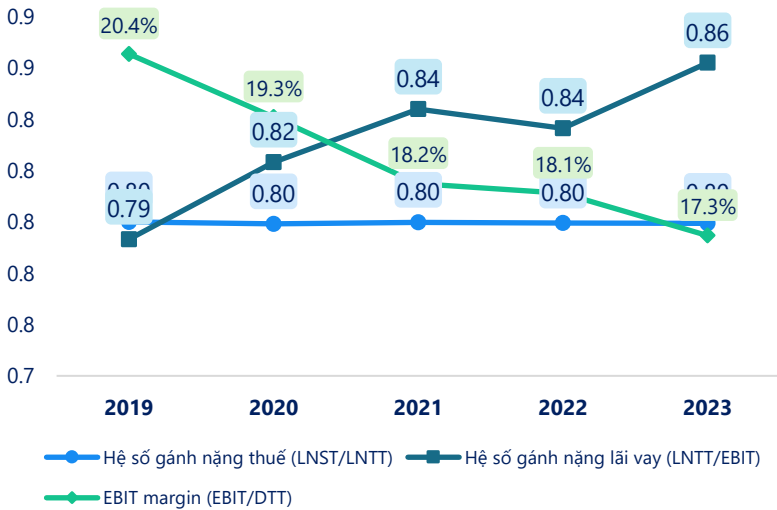
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **PNP** ghi nhận doanh thu thuần **345.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **41.26** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.58%** và **tăng 0.56%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

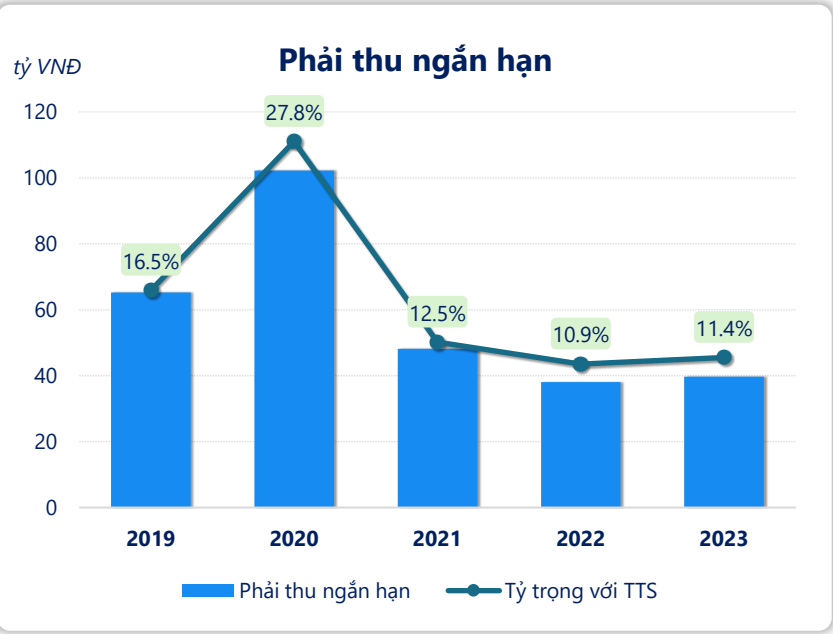
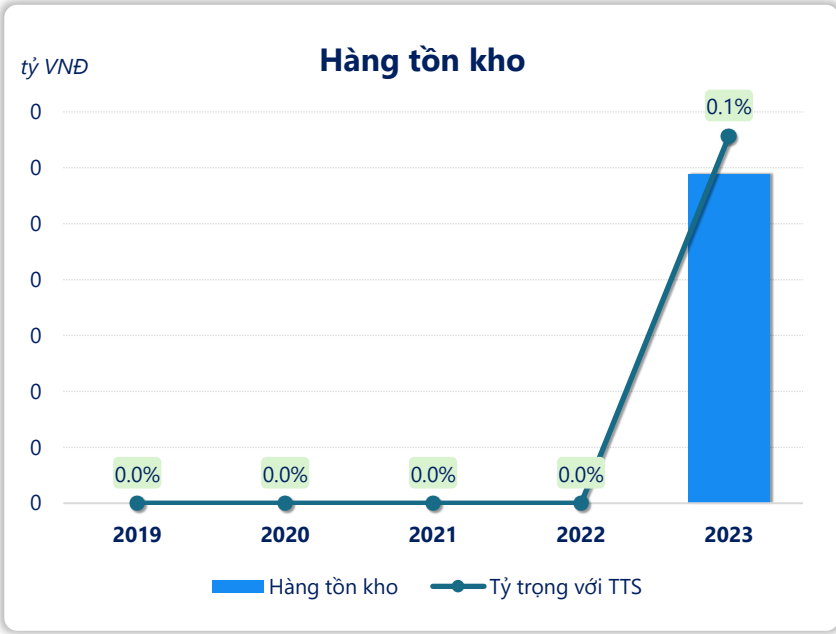
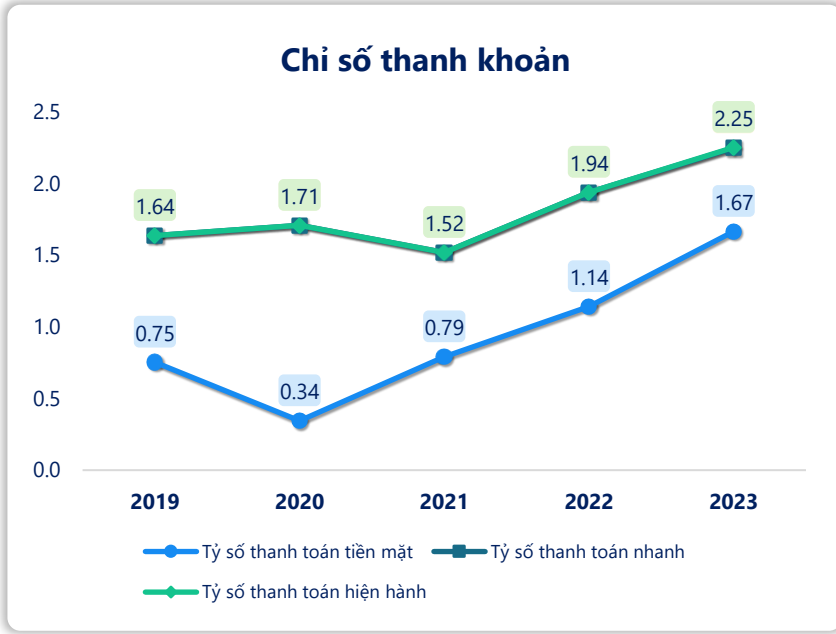
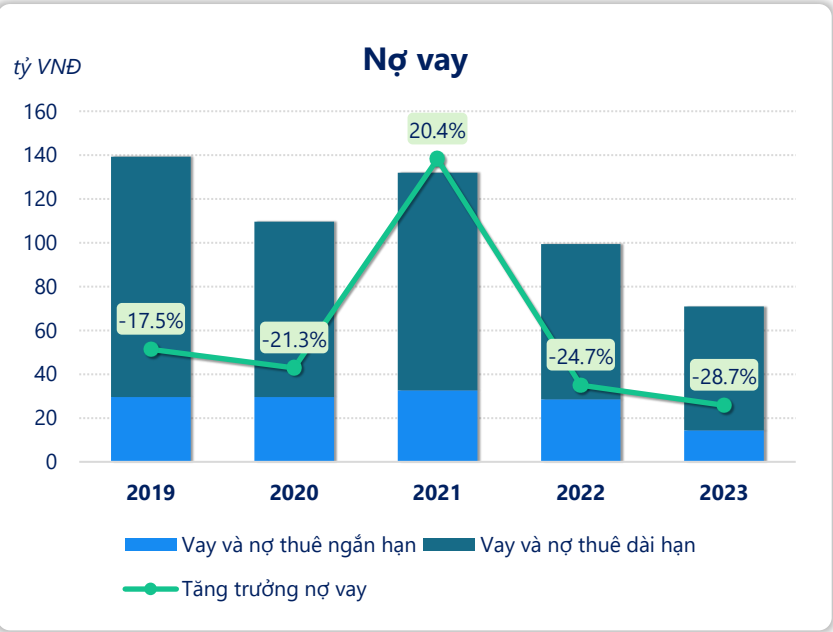
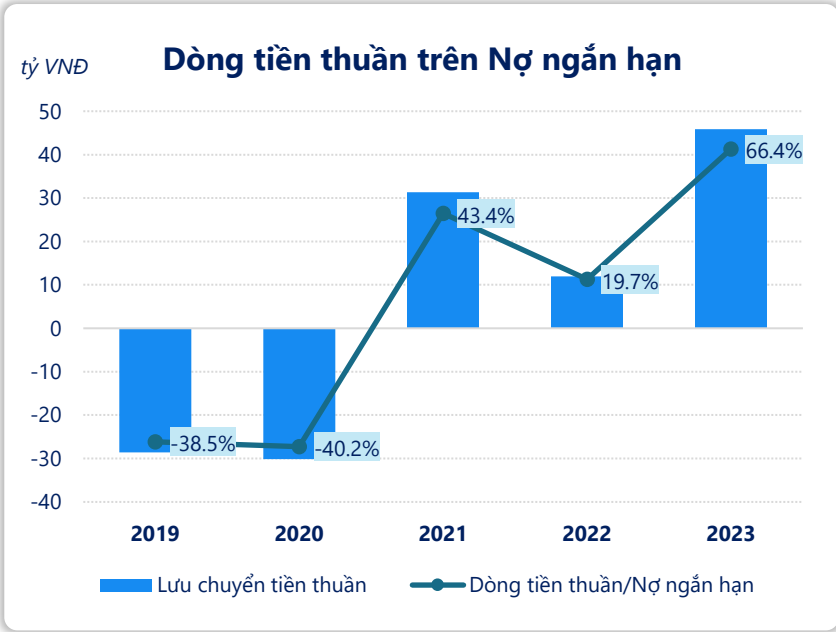
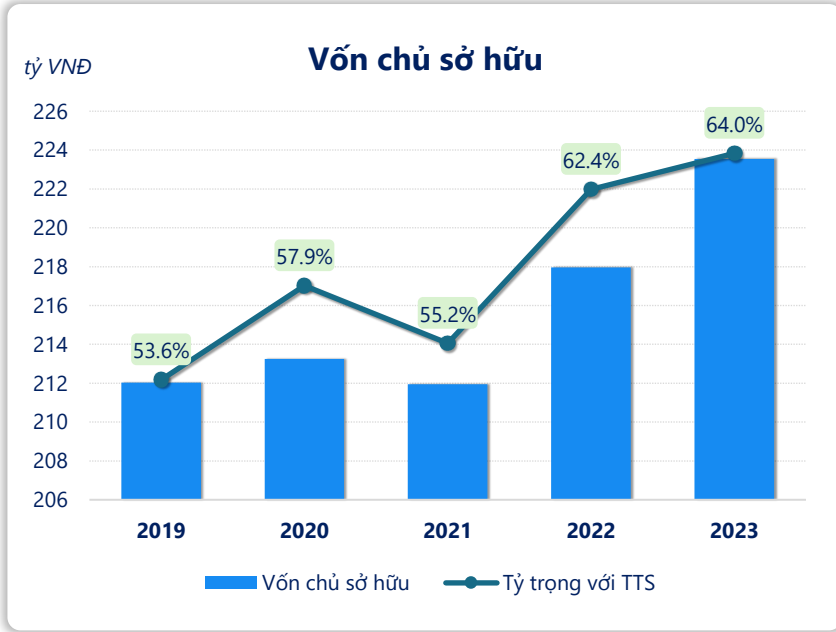
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.99**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.58** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	349	349	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	155	118	32.0%
Tiền và tương đương tiền	10.0	69.2	-85.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	10.0	950%
Phải thu ngắn hạn	39.8	38.0	4.7%
Hàng tồn kho	0.10	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.40	-47.3%
Tài sản dài hạn	194	232	-16.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	192	232	-17.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.44	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.30	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	126	131	-4.5%
Nợ ngắn hạn	69.1	60.6	14.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.4	28.5	-49.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.6	13.4	172%
Nợ dài hạn	56.4	70.8	-20.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	56.4	70.8	-20.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	224	218	2.6%
Vốn chủ sở hữu	224	218	2.6%
Vốn điều lệ	161	161	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	348	344	329	340	345
Giá vốn hàng bán	261	261	249	257	267
Lợi nhuận gộp	87.1	82.5	80.1	83.0	78.3
Doanh thu HĐTC	2.90	1.47	0.85	2.05	3.59
Chi phí TC	14.6	11.7	9.34	10.0	8.26
Chi phí lãi vay	14.6	11.7	9.34	10.0	8.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	19.1	18.5	21.0	23.7	21.6
LN thuần từ HĐKD	56.2	53.7	50.6	51.3	52.0
Lợi nhuận khác	0.00	0.96	-0.10	-0.02	-0.40
LN trước thuế	56.2	54.7	50.5	51.3	51.6
Lợi nhuận sau thuế	45.0	43.7	40.4	41.0	41.3
LNST của CĐ cty mẹ	45.0	43.7	40.4	41.0	41.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.1	52.7	83.1	78.6	88.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.8	-21.0	-47.6	-8.27	12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.9	-61.8	-4.19	-58.3	-54.3
Tiền đầu kỳ	84.6	56.0	25.8	57.2	69.2
Lưu chuyển tiền thuần	-28.6	-30.1	31.4	12.0	45.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.0	25.8	57.2	69.2	115